TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **42** /2022/HNGĐ - ST
Ngày 25/11/2022
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1- Bà Hoàng Thị Chung
2- Ông Nguyễn Ngọc Ngát

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Viết Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà:*** Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022; tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2022/HNGĐ – ST, ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXX-ST, ngày 13 tháng 10 năm 2022, Quyết hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nông Thị L, sinh năm 1989; Có đơn xét xử vắng mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989; Vắng mặt không có lý do
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Nông Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn S vào tháng 01 năm 2010, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã L,

huyện S; cưới xong chị về gia đình anh S ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hành phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống với nhau thì mâu thuẫn xảy ra bắt đầu từ cuối năm 2020, do vợ chồng tính cách không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, vợ chồng có cãi nhau; hiện nay vợ chồng tuy vẫn ở cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2020 cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/10/2010 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 12/6/2021; hiện nay các cháu đang ở cùng chị và anh S. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng chị nuôi cả 02 con; về cấp dưỡng nuôi con chị không có yêu cầu.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn S xác nhận một phần lời khai của chị L trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Nông Thị L vào tháng 01 năm 2010, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S; cưới xong chị L về gia đình anh ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hành phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống với nhau thì mâu thuẫn xảy ra bắt đầu từ cuối năm 2020, do vợ chồng tính cách không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, vợ chồng có cãi nhau; hiện nay vợ chồng tuy vẫn ở cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2020 cho đến nay.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên chị L yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/10/2010 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 12/6/2021; hiện nay các cháu đang ở cùng chị L và anh. Vợ chồng ly hôn anh nuôi cháu T, chị L nuôi cháu L; về cấp dưỡng nuôi con anh không có yêu cầu.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là vi phạm về nghĩa vụ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị L và anh Nguyễn Văn S được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/10/2010; chị Nông Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 12/6/2021; về cấp dưỡng nuôi con anh S, chị L không có yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nông Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng*: Chị Nông Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn S; anh Sơn, chị L đều có hộ khẩu thường trú tại huyện Sơn Động. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị Liên theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là vi phạm về nghĩa vụ. Tòa án đã triệu tập phiên tòa lần 2 nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Nông Thị L, bị đơn anh Nguyễn Văn S cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định: Anh Nguyễn Văn S kết hôn với chị Nông Thị L vào tháng 01 năm 2010, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S số 67 ngày 30/12/2009; cưới xong chị L về gia đình anh S

ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc; Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L với anh S là hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng:

Quá trình chung sống với nhau thì mâu thuẫn xảy ra bắt đầu từ cuối năm 2020, do vợ chồng tính cách không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, vợ chồng có cãi nhau; hiện nay vợ chồng tuy vẫn ở cùng nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S, anh S Đồng ý.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình"*.

Xét thấy, Anh S và chị L đã mâu thuẫn thời gian dài không tự hòa giải, giải quyết được với nhau, hai bên đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không đoàn tụ được. Như vậy, chị L và anh S đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; chị L xin ly hôn anh S đồng ý; do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L, cho chị L và anh S được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh S, chị L có 02 con chung; quá trình giải quyết vụ án chị L có ý kiến nếu ly hôn chị xin nuôi cả 02 con, anh S có nguyện vọng mỗi người nuôi 01 con, cháu T có nguyện vọng ở với chị L. Xét về điều kiện, hoàn cảnh, thu nhập và ý kiến của anh S, chị L và cháu T thì hiện chị L làm giáo viên có mức thu nhập 9.000.000đ/tháng; anh S làm nghề tự do có mức thu nhập 10.000.000đ/tháng; hiện các con vẫn ở chung cùng với anh S, chị L. Xét thấy nguyện vọng nuôi con của anh S, chị L là chính đáng; nhưng để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng các cháu và trách nhiệm của bố mẹ; cần giao cho anh Nguyễn Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/10/2010; chị Nông Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 12/6/2021. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con anh S, chị L không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau ly hôn anh S, chị L có quyền thăm nom con sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

3. *Về tài sản*: Anh S, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nông Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị L và anh Nguyễn Văn S được ly hôn nhau.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 15/10/2010; chị Nông Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 12/6/2021; về cấp dưỡng nuôi con anh S, chị L không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nông Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015398 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Xác nhận chị L đã nộp đủ.

Án xử sơ thẩm; báo cho đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Long Sơn;
- Lưu HS, VP .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn